

MECSU ORDERBOOK

Mục lục sản phẩm · cập nhật 27/10/2026

807 sản phẩm

26 danh mục

39 trang

Tìm hình, xem số trang. Trên PDF: bấm vào ô để nhảy tới trang.

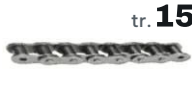
KIM KHÍ

14 danh mục

 tr. 2	 tr. 2	 tr. 2	 tr. 3	 tr. 4	 tr. 5
01 Phe gài 6 mã	02 Ren cấy 5 mã	03 Bulong 19 mã	04 Lục giác chìm 22 mã	05 Bulong pake 7 mã	06 Vít trí 7 mã
 tr. 5	 tr. 6	 tr. 8	 tr. 8	 tr. 9	 tr. 9
07 Tán - đai ốc 21 mã	08 Lông đèn 32 mã	09 Vít tự khoan 14 mã	10 Ty ren 4 mã	11 Tắc kê 6 mã	12 Rivet 4 mã
 tr. 9	 tr. 10				
13 Cùm U 2 mã	14 Chốt - then định vị 11 mã				

THƯƠNG HIỆU

12 danh mục

 tr. 10	 tr. 11	 tr. 14	 tr. 15	 tr. 15	 tr. 20
15 IKO 19 mã	16 SKF 73 mã	17 Gmors 5 mã	18 Dongbo Chain 2 mã	19 Pisco 130 mã	20 Bosch 94 mã
 tr. 24	 tr. 30	 tr. 33	 tr. 36	 tr. 37	 tr. 39
21 SATA 133 mã	22 Stanley 55 mã	23 Đồ Bảo Hộ Lao Động 80 mã	24 SKC 9 mã	25 FCT 43 mã	26 Nachi 4 mã

01 PHE GÀI

RAL 1003
6 mã · Kim khí

					
01-01 Phe gài trực DIN 472 ■ Thép	01-02 Phe gài trực DIN 472 □ Inox	01-03 Phe gài chữ E (cho trực) DIN 472 ■ Thép	01-04 Phe gài chữ E (cho trực) DIN 472 □ Inox	01-05 Phe gài lỗ DIN 472 ■ Thép	01-06 Phe gài lỗ DIN 472 □ Inox

02 REN CẤY

RAL 1018
5 mã · Kim khí

					
02-01 Ren cấy lò xo DIN 8140	02-02 Ren cấy recoil	02-03 Ren cấy recoil locking	02-04 Tán rút ■ Mạ kẽm 7 màu	02-05 Tán rút □ Inox 304	

03 BULONG

RAL 1023
19 mã · Kim khí

					
03-01 Bulong đầu lục giác DIN 933 ■ Thép đen	03-02 Bulong đầu lục giác ren lủng DIN 931 ■ Thép đen	03-03 Bulong đầu lục giác □ Mạ kẽm	03-04 Bulong đầu lục giác ren lủng DIN 931 □ Mạ kẽm	03-05 Bulong đầu lục giác □ Inox 304	03-06 Bulong đầu lục giác ren lủng DIN 931 □ Inox 304
					
03-07 Bulong đầu lục giác □ Inox 316	03-08 Bulong đầu lục giác ren lủng DIN 931 □ Inox 316	03-09 Bulong cổ vuông DIN 603 ■ Thép	03-10 Bulong cổ vuông DIN 603 □ Inox 304	03-11 Bulong cổ vuông DIN 603 □ Inox 316	03-12 Bulong cánh chuẩn ■ Mạ kẽm

03 BULONG (tiếp)

RAL 1023
19 mã · Kim khí

					
03-13 Bulong cánh chuẩn Mạ kẽm 7 màu	03-14 Bulong cánh chuẩn Inox 304	03-15 Bulong cánh chuẩn Inox 316	03-16 Bulong hàn Mạ đồng	03-17 Bulong hàn Inox 304	03-18 Bulong vai dẫn hướng ISO 7379 · 12.9 Thép đen
					
03-19 Bulong vai dẫn hướng ISO 7379 Inox 304					

04 LỤC GIÁC CHÌM

RAL 2004
22 mã · Kim khí

					
04-01 Lục giác chìm đầu đẹp Mạ kẽm 7 màu	04-02 Lục giác chìm đầu đẹp Inox 304	04-03 Lục giác chìm đầu mỏng Inox 304	04-04 Lục giác chìm trụ đầu thấp DIN 7984 · 12.9 Thép đen	04-05 Lục giác chìm trụ đầu thấp DIN 7984 Inox 304	04-06 Lục giác chìm đầu sao cực mỏng Inox 304
					
04-07 Lục giác chìm col 10.9 Thép đen	04-08 Lục giác chìm col ren lửng 10.9 Thép đen	04-09 Lục giác chìm col Inox 304	04-10 Lục giác chìm col Inox 316	04-11 Lục giác chìm col ren lửng Inox 316	04-12 Lục giác chìm trụ Mạ kẽm

04 LỰC GIÁC CHÌM (tiếp)

RAL 2004
22 mã · Kim khí

					
04-13 Lực giác chìm trụ thép 12.9 ■ Thép đen	04-14 Lực giác chìm trụ thép ren lửng 12.9 ■ Thép đen	04-15 Lực giác chìm trụ ☐ Inox 304	04-16 Lực giác chìm trụ ren lửng ☐ Inox 304	04-17 Lực giác chìm trụ ☐ Inox 316	04-18 Lực giác chìm trụ ren lửng ☐ Inox 316
					
04-19 Lực giác chìm mo 10.9 ■ Thép đen	04-20 Lực giác chìm mo ☐ Inox 304	04-21 Lực giác chìm mo ☐ Inox 316	04-22 Lực giác chìm mo ISO 7380-2		

05 BULONG PAKE

RAL 2008
7 mã · Kim khí

					
05-01 Bulong pake đầu oval ☐ Inox 304	05-02 Bulong pake đầu dẹt ☐ Thép xi	05-03 Bulong pake đầu dẹt ☐ Inox	05-04 Bulong pake đầu col ☐ Mạ đồng	05-05 Bulong pake đầu col ☐ Inox 304	05-06 Bulong pake đầu col ☐ Inox 316
					
05-07 Bulong pake đầu col ☐ Nhựa					

06 VÍT TRÍ						RAL 3000 7 mã · Kim khí
						
06-01 Vít trí đuôi bằng DIN 913 · 10.9 ■ Thép đen	06-02 Vít trí đuôi bằng DIN 913 ☐ Inox 304	06-03 Vít trí đuôi nhọn DIN 914 · 10.9 ■ Thép đen	06-04 Vít trí đuôi nhọn DIN 914 ☐ Inox 304	06-05 Vít trí đuôi trụ DIN 915 · 10.9 ■ Thép đen	06-06 Vít trí đuôi lõm DIN 916 · 10.9 ■ Thép đen	
						
06-07 Vít trí đuôi lõm DIN 916 ☐ Inox						

07 TÁN – ĐAI ỐC						RAL 3020 21 mã · Kim khí
						
07-01 Tán lục giác ■ Thép đen	07-02 Tán lục giác ☐ Mạ kẽm	07-03 Tán lục giác ☐ Inox 304	07-04 Tán lục giác ☐ Inox 316	07-05 Tán lục giác ☐ Nhúng nóng	07-06 Tán hàn lục giác ☐ Inox 304	
						
07-07 Tán hàn vuông ☐ Inox 304	07-08 Tán keo DIN 985 · 8.8 ☐ Mạ kẽm	07-09 Tán keo DIN 985 ☐ Inox 304	07-10 Tán keo DIN 985 ☐ Inox 316	07-11 Tán keo mũ DIN 986 ☐ Inox 304	07-12 Tán khía DIN 6923 ☐ Inox 304	

07 TÁN – ĐAI ỐC (tiếp)

RAL 3020
21 mã · Kim khí

					
07-13 Tán khía DIN 6923 ☐ Inox 316	07-14 Tán khía DIN 6923 ☐ Mạ kẽm	07-15 Tán bầu DIN 1587 ☐ Inox 304	07-16 Tán bầu DIN 1587 ☐ Inox 316	07-17 Tán khoá M DIN 980 ☐ Inox 304	07-18 Tán khoá V DIN 980 ☐ Inox 304
					
07-19 Tán khoá V DIN 980 ☐ Mạ kẽm	07-20 Tán cánh chuẩn ☐ Inox 304	07-21 Tán cánh chuẩn 4.6 ☐ Mạ kẽm			

08 LÔNG ĐÈN

RAL 3015
32 mã · Kim khí

					
08-01 Lông đèn phẳng DIN 125 ☒ Thép đen	08-02 Lông đèn phẳng DIN 125 ☐ Mạ kẽm	08-03 Lông đèn phẳng DIN 125 ☐ Inox 304	08-04 Lông đèn phẳng DIN 125 ☐ Inox 316	08-05 Lông đèn vênh DIN 127 ☒ Thép đen	08-06 Lông đèn vênh DIN 127 ☐ Mạ kẽm
					
08-07 Lông đèn vênh DIN 127 ☐ Inox 304	08-08 Lông đèn vênh DIN 127 ☐ Inox 316	08-09 Lông đèn vênh DIN 127 ☐ Nhúng nóng	08-10 Lông đèn vuông mộc góc 5 độ ☒ Thép	08-11 Lông đèn vuông góc 8 độ DIN 434 ☐ Mạ kẽm	08-12 Lông đèn răng 65 mn DIN 9250 ☒ Thép

08 LÔNG ĐÈN (tiếp)					RAL 3015 32 mã · Kim khí
					
08-13 Lông đèn răng DIN 9250 ☐ Inox 304	08-14 Lông đèn tiếp xúc NFE 25-511 ☐ Mạ kẽm	08-15 Lông đèn tiếp xúc NFE 25-511 ☐ Inox 304	08-16 Lông đèn tiếp xúc SN 70093 ☐ Mạ kẽm	08-17 Lông đèn tiếp xúc mạ dracomet SN 70093	08-18 Lông đèn răng cửa ngoài DIN 6798V ☐ Mạ kẽm
					
08-19 Lông đèn răng cửa ngoài DIN 6797A ☐ Inox 304	08-20 Lông đèn răng cửa ngoài DIN 6798A ☐ Mạ kẽm	08-21 Lông đèn răng cửa ngoài DIN 6798A ☐ Inox 304	08-22 Lông đèn răng cửa trong DIN 6798J · 4.8 ☐ Mạ kẽm	08-23 Lông đèn răng cửa trong DIN 6798J ☐ Inox 304	08-24 Lông đèn răng cửa trong DIN 6797J ☐ Inox 304
					
08-25 Lông đèn Heico- Lock (loại thường) ☐ Mạ kẽm	08-26 Lông đèn Heico- Lock (loại thường) ☐ Inox 316	08-27 Lông đèn Heico- Lock (loại vành rộng) ☐ Mạ kẽm	08-28 Lông đèn Heico- Lock (loại vành rộng) ☐ Inox 316	08-29 Lông đèn lượn sóng ☒ Thép đen	08-30 Lông đèn lượn sóng ☐ Inox 304
					
08-31 Lông đèn vành lượn sóng DIN 128A ☐ Mạ kẽm	08-32 Lông đèn lò xo đĩa DIN 2093 ☒ Thép đen				

09 VÍT TỰ KHOAN					RAL 4005 14 mã · Kim khí
					
09-01 Vít tôn đầu lục giác dinosaur	09-02 Vít tôn đầu lục giác ☐ Inox 304	09-03 Vít tôn đầu lục giác ☐ Inox 410	09-04 Vít gỗ đầu lục giác dinosaur	09-05 Vít sàn đuôi cá đầu col ☒ Thép xi	09-06 Vít sàn đuôi cá đầu col ☐ Inox 304
					
09-07 Vít sàn đuôi cá đầu col ☐ Inox 410	09-08 Vít dù đuôi cá đầu col ☒ Thép xi	09-09 Vít dù đuôi cá đầu col ☐ Inox 304	09-10 Vít dù đuôi cá đầu col ☐ Inox 410	09-11 Vít sàn gỗ dinosaur ☒ Thép	09-12 Vít dù ☐ Inox 304
					
09-13 Vít col ☐ Inox 304	09-14 Vít đầu tròn đuôi cá ☐ Inox 410				

10 TY REN				RAL 4008 4 mã · Kim khí
				
10-01 Ty ren DIN 975 ☒ Thép đen	10-02 Ty ren DIN 975 ☐ Inox 304	10-03 Ty ren DIN 975 ☐ Inox 316	10-04 Ống nối ty ren	

11 TẮC KÊ					RAL 8004 6 mã · Kim khí
					
11-01 Tắc kê ống liền ☒ Thép	11-02 Tắc kê ống lỗ ☒ Thép	11-03 Tắc kê ☐ Inox	11-04 Tắc kê nở đỉnh sanko	11-05 Tắc kê đạn	11-06 Tắc kê nở 3 cánh

12 RIVET				RAL 1015 4 mã · Kim khí
				
12-01 Rivet nhôm	12-02 Rivet ☐ Inox	12-03 Rivet chân thép ☐ Inox	12-04 Rivet hammer drive	

13 CÙM U		RAL 3003 2 mã · Kim khí
		
13-01 Cùm U ☒ Thép đen	13-02 Cùm U ☐ Inox 304	

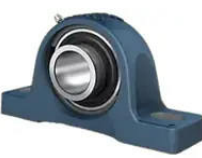
14 CHỐT – THEN ĐỊNH VỊ					RAL 2010 11 mã · Kim khí
					
14-01 Chốt ống 65 mm DIN 1481 ■ Thép	14-02 Chốt ống DIN 1481 □ Inox 304	14-03 Chốt chẻ ■ Mạ kẽm 7 màu	14-04 Chốt chẻ □ Inox 304	14-05 Then định vị đầu tròn C45 DIN 6885 ■ Thép	14-06 Chốt định vị 12.9 ■ Thép đen
					
14-07 Chốt định vị DIN 6325 · 12.9 ■ Thép đen	14-08 Chốt định vị DIN 7979(D) · 12.9 ■ Thép đen	14-09 Chốt định vị □ Inox 304	14-10 Chốt định vị ISO 2338 □ Inox 304	14-11 Chốt bật an toàn vàng □ Mạ kẽm	

15 IKO					RAL 5002 19 mã · Thương hiệu
					
15-01 Vòng bi kim, loại dày nart	15-02 Vòng bi kim loại mỏng ba	15-03 Vòng bi kim KT	15-04 Vòng bi kim gia công, loại mỏng RNA	15-05 Vòng bi kim BHA	15-06 Vòng bi kim BR
					
15-07 Vòng bi kim gia công, loại mỏng TAF TR	15-08 Vòng bi kim vỏ ngoài mỏng TLA	15-09 Vòng bi kết hợp hướng tâm và chặn trục NAX	15-10 Vòng bi cam CF	15-11 Vòng bi kết hợp hướng tâm và chặn trục NATB	15-12 Vòng bi con lăn NAG

15 IKO (tiếp)					RAL 5002 19 mã · Thương hiệu
					
15-13 Vòng bi chặn con lăn kim NBT	15-14 Vòng trong vòng bi WS	15-15 Vòng ngoài vòng bi GS	15-16 Vòng đệm vòng bi AS	15-17 Vòng bi đầu cần POS	15-18 Vòng bi đầu cần PHS
					
15-19 Bạc lót cầu tự bôi trơn PB					

16 SKF					RAL 5005 73 mã · Thương hiệu
					
16-01 Vòng bi cầu 1 dãy không nắp dòng 6000	16-02 Vòng bi cầu 1 dãy có vòng hãm	16-03 Vòng bi cầu 1 dãy không nắp vòng cách bằng  Mạ đồng	16-04 Vòng bi cầu 1 dãy dòng 6300 có phốt chắn bụi	16-05 Vòng bi cầu 1 dãy có nắp 2 bên 6000	16-06 Vòng bi cầu 1 dãy vòng cách polyamide
					
16-07 Vòng bi cầu 1 dãy hiệu suất cao dòng 6000	16-08 Vòng bi cầu 1 dãy phốt cao su không tiếp xúc	16-09 Vòng bi cầu 1 dãy dòng 6000  Inox	16-10 Vòng bi cầu 1 dãy không nắp  Inox	16-11 Vòng bi cầu 1 dãy  Inox	16-12 Vòng bi cầu tự lựa không phốt chắn lỗ thẳng

16 SKF (tiếp)					RAL 5005 73 mã · Thương hiệu
					
16-13 Vòng bi cầu tự lựa lỗ côn	16-14 Vòng bi cầu cách điện không phốt chắn lỗ thẳng	16-15 Vòng bi CARB không phốt chắn	16-16 Vòng bi cầu tỳ không phốt chắn - vòng cách bi bằng ■ Thép	16-17 Vòng bi cầu tỳ không phốt chắn - vòng cách bi bằng ■ Mạ đồng	16-18 Vòng bi GE không phốt chắn bụi
					
16-19 Vòng bi GE có phốt chắn bụi	16-20 Vòng bi kim tỳ	16-21 Vòng bi UK	16-22 Vòng bi tỳ	16-23 Vòng bi track roller	16-24 Vòng bi track roller
					
16-25 Vòng bi rod end	16-26 Vòng bi rod end ren trong - ren trái	16-27 Vòng bi rod end ren ngoài	16-28 Vòng bi rod end ren trong - ren phải	16-29 Vòng bi đĩa côn không phốt lỗ thẳng	16-30 Vòng bi đĩa trụ không phốt chắn lỗ côn
					
16-31 Vòng bi đĩa trụ không phốt chắn lỗ thẳng	16-32 Vòng bi đĩa trụ lỗ thẳng	16-33 Vòng bi đĩa trụ không phốt chắn lỗ thẳng	16-34 Vòng bi đĩa trụ hai phốt chắn lỗ thẳng	16-35 Vòng bi đĩa kim phốt cao su lỗ thẳng	16-36 Vòng bi đĩa trụ tỳ

16 SKF (tiếp)					RAL 5005 73 mã · Thương hiệu
					
16-37 Vòng bi tiếp xúc góc 1 dãy - có phốt sắt chắn bụi	16-38 Vòng bi tiếp xúc góc 1 dãy - vòng cách polyamide	16-39 Vòng bi tiếp xúc góc 1 dãy - vòng cách  Mạ đồng	16-40 Vòng bi tiếp xúc góc 1 dãy - có phốt chắn	16-41 Vòng bi tiếp xúc góc 2 dãy - vòng cách polyamide	16-42 Vòng bi tiếp xúc góc 2 dãy - vòng cách  Thép
					
16-43 Vòng bi tiếp xúc góc 2 dãy - phốt chắn sắt	16-44 Vòng bi tiếp xúc góc 2 dãy - phốt chắn ☐ Nhựa	16-45 Vòng bi tiếp xúc góc 2 dãy - phốt chắn sắt	16-46 Vòng bi tiếp xúc góc 2 dãy - phốt chắn ☐ Nhựa	16-47 Vòng bi tang trống tự lựa	16-48 Vòng bi tang trống tự lựa SKF lỗ thẳng  Thép
					
16-49 Vòng bi tang trống tự lựa SKF  Mạ đồng	16-50 Vòng bi UC	16-51 Bộ gối UCP,UCPA	16-52 Bộ gối UCFL	16-53 Bộ gối UCFC	16-54 Bộ gối UCT
					
16-55 Bộ gối UCF	16-56 Gối đỡ SNL	16-57 Bộ gối UCFB	16-58 Bộ gối SYF	16-59 Phốt chặn dầu đường kính trong từ 8 đến 25 MM	16-60 Phốt chặn dầu - cao su NBR, FKM

16 SKF (tiếp)					RAL 5005 73 mã · Thương hiệu
					
16-61 Phốt chặn dầu cao su nytry (NBR)	16-62 Phốt chặn dầu VA	16-63 Phốt chặn dầu	16-64 Phốt chặn dầu VS	16-65 Phốt cho gối TSN - A	16-66 Phốt cho gối TFL
					
16-67 Phốt cho gối TSN - S	16-68 Phốt cho gối TSN - L	16-69 Ống lót rút	16-70 Ống lót đẩy	16-71 Ống lót sửa trục	16-72 Vòng định vị
					
16-73 Vành chặn gối đỡ					

17 GMORS					RAL 5010 5 mã · Thương hiệu
					
17-01 O-ring gmors FKM 75 +- 5, SHORE α, màu đen dòng AS	17-02 O-ring gmors FKM 75 +- 5, SHORE α, màu đen, AS, P và G	17-03 O-ring gmors FKM 90 +- 5, SHORE α, màu đen, dòng AS	17-04 O-ring gmors NBR70 +- 5, SHORE α, màu đen, dòng AS, g, P	17-05 O-ring gmors NBR90 +- 5, SHORE α, màu đen, AS	

18 DONGBO CHAIN

RAL 5012
2 mã · Thương hiệu

	
18-01 Dây xích con lăn một dây	18-02 Nối xích con lăn một dây

19 PISCO

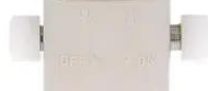
RAL 5015
130 mã · Thương hiệu

					
19-01 Đầu nối nhanh khí nén dòng AK	19-02 Đầu nối nhanh khí nén dòng AKC	19-03 Đầu nối nhanh khí nén dòng AKL	19-04 Đầu nối nhanh khí nén dòng KC	19-05 Đầu nối nhanh khí nén dòng APL	19-06 Đầu nối nhanh khí nén dòng KH
					
19-07 Đầu nối nhanh khí nén dòng KC	19-08 Đầu nối nhanh khí nén dòng KL	19-09 Đầu nối nhanh khí nén dòng KOC	19-10 Đầu nối nhanh khí nén dòng LB	19-11 Đầu nối nhanh khí nén dòng LC	19-12 Đầu nối nhanh khí nén dòng LZ
					
19-13 Đầu nối nhanh khí nén dòng NKCF	19-14 Đầu nối nhanh khí nén dòng LCN	19-15 Đầu nối nhanh khí nén dòng LH	19-16 Đầu nối nhanh khí nén dòng LHN	19-17 Đầu nối nhanh khí nén dòng LL	19-18 Đầu nối nhanh khí nén dòng LLC

19 PISCO (tiếp)					RAL 5015 130 mã · Thương hiệu
					
19-19 Đầu nối nhanh khí nén dòng LM	19-20 Đầu nối nhanh khí nén dòng LN	19-21 Đầu nối nhanh khí nén dòng LP	19-22 Đầu nối nhanh khí nén dòng LU	19-23 Đầu nối nhanh khí nén dòng NKC	19-24 Đầu nối nhanh khí nén dòng NKL
					
19-25 Đầu nối nhanh khí nén dòng NSCF	19-26 Đầu nối nhanh khí nén dòng NSMFF	19-27 Đầu nối nhanh khí nén dòng NSL	19-28 Đầu nối nhanh khí nén dòng PAF	19-29 Đầu nối nhanh khí nén dòng PAT	19-30 Đầu nối nhanh khí nén dòng PAW
					
19-31 Đầu nối nhanh khí nén dòng PB	19-32 Đầu nối nhanh khí nén dòng PAX	19-33 Đầu nối nhanh khí nén dòng PCF	19-34 Đầu nối nhanh khí nén dòng PC	19-35 Đầu nối nhanh khí nén dòng PC	19-36 Đầu nối nhanh khí nén dòng PD
					
19-37 Đầu nối nhanh khí nén dòng PFF	19-38 Đầu nối nhanh khí nén dòng PF	19-39 Đầu nối nhanh khí nén dòng PF	19-40 Đầu nối nhanh khí nén dòng PHW	19-41 Đầu nối nhanh khí nén dòng PKD	19-42 Đầu nối nhanh khí nén dòng PHT

19 PISCO (tiếp)					RAL 5015 130 mã · Thương hiệu
					
19-43 Đầu nối nhanh khí nén dòng PLF	19-44 Đầu nối nhanh khí nén dòng PKVD	19-45 Đầu nối nhanh khí nén dòng PL	19-46 Đầu nối nhanh khí nén dòng PL	19-47 Đầu nối nhanh khí nén dòng PTJ	19-48 Đầu nối nhanh khí nén dòng PPL
					
19-49 Đầu nối nhanh khí nén dòng PVX	19-50 Đầu nối nhanh khí nén dòng POL	19-51 Đầu nối nhanh khí nén dòng PPD	19-52 Đầu nối nhanh khí nén dòng PPL	19-53 Đầu nối nhanh khí nén dòng PSC	19-54 Đầu nối nhanh khí nén dòng PSC
					
19-55 Đầu nối nhanh khí nén dòng PRX	19-56 Đầu nối nhanh khí nén dòng PML	19-57 Đầu nối nhanh khí nén dòng PX	19-58 Đầu nối nhanh khí nén dòng SNL	19-59 Đầu nối nhanh khí nén dòng PLH	19-60 Đầu nối nhanh khí nén dòng PM
					
19-61 Đầu nối nhanh khí nén dòng POC	19-62 Đầu nối nhanh khí nén dòng POC	19-63 Đầu nối nhanh khí nén dòng POC	19-64 Đầu nối nhanh khí nén thẳng OD	19-65 Nút bịt	19-66 Thân đầu nối nhanh ống dẫn điều khiển nhiệt độ khuôn đúc dạng

19 PISCO (tiếp)					RAL 5015 130 mã · Thương hiệu
					
19-67 Đầu ngành nối ống có đai ốc xiết dạng chữ T	19-68 Đầu ngành nối ống có đai ốc xiết dạng cong 90 °	19-69 Đầu ngành nối ống dạng thẳng	19-70 Đầu ngành nối ống dạng nối giảm	19-71 Đầu nối giảm khí nén thẳng OD	19-72 Đầu nối nhanh khí nén ba ngã cong 90 °
					
19-73 Đầu nối nhanh khí nén chạc ba 90 °	19-74 Đầu nối nhanh khí nén chữ T dạng nối giảm	19-75 Van tiết lưu khí nén cong 90 ° dòng JSC	19-76 Đầu nối nhanh khí nén chữ T 8 ngã dạng nối giảm	19-77 Đầu nối nhanh khí nén chữ T dạng nối giảm	19-78 Đầu nối nhanh khí nén chạc ba 90 °
					
19-79 Đầu nối nhanh khí nén chữ Y 5 ngã dạng nối giảm	19-80 Đầu nối nhanh khí nén chữ Y dạng nối giảm	19-81 Đầu nối nhanh khí nén chữ Y	19-82 Đầu nối nhanh khí nén chữ Y	19-83 Đầu nối nhanh khí nén chữ Y	19-84 Đầu nối nhanh khí nén cong 90 °
					
19-85 Đầu nối nhanh khí nén cong 90 °	19-86 Đầu nối nhanh khí nén dạng nối giảm	19-87 Đầu nối nhanh khí nén dạng nối giảm	19-88 Đầu nối nhanh khí nén dạng thẳng	19-89 Đầu nối nhanh khí nén dạng thẳng	19-90 Đầu nối nhanh khí nén dạng thẳng

19 PISCO (tiếp)					RAL 5015 130 mã · Thương hiệu
					
19-91 Đầu nối nhanh khí nén giữa ống khí và fitting 4 nhánh dạng chữ	19-92 Đầu nối nhanh khí nén giữa ống khí và fitting dạng chữ Y	19-93 Đầu nối nhanh khí nén giữa ống khí và fitting dạng chữ Y	19-94 Đầu nối nhanh khí nén dạng thẳng	19-95 Đầu nối nhanh khí nén giữa ống khí và fitting dạng cong 45 °	19-96 Đầu nối nhanh khí nén giữa ống khí và fitting dạng cong 90 °
					
19-97 Đầu nối nhanh khí nén giữa ống và fitting dạng nối giảm	19-98 Đầu nối nhanh khí nén ngã 4	19-99 Đầu nối nhanh khí nén nhỏ gọn - đầu đục	19-100 Bộ tạo chân không dòng VB	19-101 Bộ tạo chân không dòng VHH	19-102 Bộ tạo chân không dòng VCH
					
19-103 Bộ tạo chân không dòng VCL	19-104 Bộ tạo chân không dòng VRL	19-105 Bộ tạo chân không dòng VUH	19-106 Bộ tạo chân không dòng VYH	19-107 Ống dẫn khí nén polyolefin mềm ☐ Nhựa	19-108 Ống dẫn khí nén PEP fluoropolymer
					
19-109 Ống dẫn khí nén PFA fluoropolymer ☐ Nhựa	19-110 Ống dẫn khí nén nylon ☐ Nhựa	19-111 Ống dẫn khí nén PU ☐ Nhựa	19-112 Ống dẫn khí nén PU mềm ☐ Nhựa	19-113 Van khoá khí nén dòng BVU	19-114 Van khoá khí nén dòng MVU

19 PISCO (tiếp)					RAL 5015 130 mã · Thương hiệu
					
19-115 Van khoá khí nén dòng BVC	19-116 Van khoá khí nén dòng CVLU	19-117 Van khoá khí nén dòng HV	19-118 Van khoá khí nén dòng BVLC	19-119 Van tiết lưu dòng JSGC	19-120 Van tiết lưu dòng JSC
					
19-121 Van tiết lưu dòng JSMU	19-122 Van tiết lưu dòng JSS	19-123 Van tiết lưu dòng RVUM	19-124 Van tiết lưu dòng JNC	19-125 Van tiết lưu dòng JNS	19-126 Van tiết lưu dòng PJSC
					
19-127 Van tiết lưu dòng PJSMU	19-128 Van tiết lưu dòng JSC	19-129 Van tiết lưu dòng JSGU	19-130 Van tiết lưu dòng EQU		

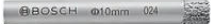
20 BOSCH					RAL 5018 94 mã · Thương hiệu
					
20-01 Máy khoan GBM	20-02 Máy khoan búa GBH	20-03 Máy khoan búa SDS+	20-04 Máy khoan bê tông GBH	20-05 Máy khoan động lực GSB	20-06 Máy khoan bắn vít dùng pin 18V GSR 18V- 90 C

20 BOSCH (tiếp)						RAL 5018 94 mã · Thương hiệu	
							
20-07 Máy khoan bắn vít dùng pin 18V GSR 185- LI	20-08 Máy vặn vít	20-09 Máy vặn vít	20-10 Máy mài góc	20-11 Máy mài góc	20-12 Máy mài để bàn 2 đá		
							
20-13 Máy mài để bàn 2 đá	20-14 Máy bào	20-15 Máy cắt đa năng	20-16 Máy cắt gạch WGDC	20-17 Máy cắt sắt để bàn	20-18 Máy chà nhám rung		
							
20-19 Máy chà nhám rung tròn GSS 18V- LI	20-20 Máy phay GOF 130	20-21 Máy phay GKF 12V-8	20-22 Máy phay dạng nhỏ	20-23 Máy cưa cắt trượt đa góc GCM 254	20-24 Máy cưa đĩa cầm tay 2050W GKS 235 turbo		
							
20-25 Máy cưa đĩa dùng pin	20-26 Cưa đĩa để bàn 1800 WGTS 254	20-27 Máy cưa kiếm GSA 120	20-28 Cưa kiếm dùng pin 12V GSA 12V-LI	20-29 Máy cưa lọng	20-30 Máy đục phá		

20 BOSCH (tiếp)

RAL 5018
94 mã · Thương hiệu

					
20-31 Máy đục phá bê tông	20-32 Máy đánh bóng GPO	20-33 Máy dò đa năng	20-34 Máy hút bụi	20-35 Máy hút bụi	20-36 Đầu nối hút bụi máy khoan
					
20-37 Máy bơm hơi cầm tay đa năng mini	20-38 Máy thổi dùng pin 18V GBL 18V-120	20-39 Đĩa cưa đa năng	20-40 Lưỡi cưa nhôm	20-41 Lưỡi cắt sắt kim cương	20-42 Lưỡi cắt sắt EU
					
20-43 Lưỡi cắt nhôm đa năng	20-44 Lưỡi cắt kim cương	20-45 Lưỡi cắt kim cương	20-46 Lưỡi cắt xoắn	20-47 Lưỡi cào linh động ATZ 52 SFC	20-48 Lưỡi cắt rãnh ACZ 85 RT
					
20-49 Lưỡi cưa gỗ	20-50 Lưỡi cưa gỗ	20-51 Bộ 5 lưỡi cưa kiếm cho sắt	20-52 Lưỡi cưa kiếm cắt gỗ	20-53 Đá cắt	20-54 Đá cắt

20 BOSCH (tiếp)						RAL 5018 94 mã · Thương hiệu	
							
20-55 Đá cắt	20-56 Đế chà nhám	20-57 Đầu khoan có khoá	20-58 Mũi khoan đa năng HEX-9	20-59 Mũi khoan đa năng	20-60 Mũi khoan SDS MAX-4		
							
20-61 Mũi khoan bê tông SDS PLUS-1	20-62 Mũi khoan SDS MAX-8X	20-63 Mũi khoan tường concrete	20-64 Mũi khoan SDS MAX-2	20-65 Mũi khoan gạch cứng HEX-9	20-66 Mũi khoan SDS MAX-4		
							
20-67 Mũi khoan SDS PLUS- 5X	20-68 Mũi khoan định tâm	20-69 Mũi khoan kim cứng	20-70 Mũi khoan HSS-CO ☐ Inox	20-71 Mũi khoan HSS-G ☐ Inox	20-72 Mũi khoan từ		
							
20-73 Bộ khoan gỗ đuôi cá	20-74 Mũi khoét	20-75 Mũi khoét gỗ đuôi cá selfcut	20-76 Mũi đục HEX	20-77 Mũi đục SDS PLUS	20-78 Mũi khò		

20 BOSCH (tiếp)					RAL 5018 94 mã · Thương hiệu
					
20-79 Máy phun xịt rửa cao áp GHP 5-55	20-80 Máy rửa xe	20-81 Máy rửa xe súng ngắn	20-82 Đèn pin	20-83 Máy cân mực laser	20-84 Máy đo khoảng cách laser
					
20-85 Bộ set máy thủy bình	20-86 Kéo cắt cành dùng pin	20-87 Bộ mũi vít đa năng	20-88 Bộ mũi phay hỗn hợp	20-89 Bộ vận vít pick & click	20-90 Bộ dụng cụ ốc vít
					
20-91 Bộ vận vít đa năng	20-92 Đầu vít bắn tôn	20-93 Đầu khoan không khoá	20-94 Chổi than		

21 SATA					RAL 6001 133 mã · Thương hiệu
					
21-01 Kim điện - kim đầu bằng	21-02 Kim điện - kim đầu bằng	21-03 Kim mũi nhọn	21-04 Kim mũi nhọn	21-05 Kim mũi nhọn	21-06 Kim mở phe

21 SATA (tiếp)					RAL 6001 133 mã · Thương hiệu
					
21-07 Kim mở phe	21-08 Kim mở quạ	21-09 Kim 2 lỗ	21-10 Kim tuốt dây	21-11 Kim cắt cộng lực	21-12 Kim bấm chết
					
21-13 Kim bấm chết	21-14 Kim bấm chết	21-15 Kim bấm chết	21-16 Kim bấm chết	21-17 Kim bấm chết	21-18 Kim bấm chết
					
21-19 Kim bấm chết	21-20 Kim cắt	21-21 Kim cắt	21-22 Kim cắt - tuốt dây	21-23 Kim bấm cos	21-24 Kim bấm cos
					
21-25 Kim rút rivet	21-26 Kim mở lọc dầu	21-27 Cờ lê 2 đầu miệng	21-28 Cờ lê đuôi chuột - đầu tuýp	21-29 Cờ lê miệng hở - tuýp lắcléo	21-30 Cờ lê 2 đầu vòng
					
21-31 Cờ lê đóng 1 đầu vòng	21-32 Cờ lê vòng miệng	21-33 Cờ lê đặc biệt	21-34 Cờ lê đặc biệt	21-35 Cờ lê đặc biệt	21-36 Cờ lê đặc biệt

21 SATA (tiếp)					RAL 6001 133 mã · Thương hiệu
					
21-37 Cờ lê đặc biệt	21-38 Cờ lê dây đai	21-39 Cờ lê tự động - bánh cóc	21-40 Cờ lê vòng miệng tay đòn X-Beam	21-41 Cờ lê tự động vòng miệng	21-42 Cờ lê vòng miệng tay đòn tự động X-Beam
					
21-43 Cờ lê tự động 2 đầu vòng miệng	21-44 Cờ lê vòng miệng lắc léo tự động	21-45 Cờ lê tự động 2 đầu vòng miệng	21-46 Cờ lê vòng miệng tự động đảo chiều	21-47 Mỏ lết điều chỉnh	21-48 Mỏ lết điều chỉnh cách điện
					
21-49 Mỏ lết điều chỉnh có khoá	21-50 Mỏ lết điều chỉnh hàm rộng	21-51 Mỏ lết răng	21-52 Mỏ lết răng	21-53 Đầu nối chuyển đổi	21-54 Đầu nối chuyển đổi
					
21-55 Đầu tuýp chuyển đổi	21-56 Đầu tuýp lục giác 6 cạnh	21-57 Đầu tuýp lục giác dài 6 cạnh	21-58 Đầu tuýp lục giác 6 cạnh	21-59 Đầu tuýp chuyển đổi	21-60 Đầu tuýp lục giác 6 cạnh

21 SATA (tiếp)					RAL 6001 133 mã · Thương hiệu
					
21-61 Đầu tuýp lục giác đen dài 6 cạnh	21-62 Đầu tuýp lục giác đen dài 6 cạnh	21-63 Đầu tuýp lục giác đen dài 6 cạnh	21-64 Đầu tuýp hoa thị torx	21-65 Đầu tuýp 12 cạnh	21-66 Đầu tuýp mũi sao
					
21-67 Nhíp	21-68 Cần siết chữ L	21-69 Cây lục giác chữ L đầu bi	21-70 Cây lục giác chữ L đầu bằng	21-71 Cần siết đầu trượt chữ T	21-72 Cần siết lắc léo
					
21-73 Tay vặn	21-74 Thanh nối dài	21-75 Thanh nối dài linh hoạt	21-76 Thanh nối dài	21-77 Ống điều chỉnh chữ T	21-78 Khóa chữ thập
					
21-79 Cây lục giác đầu bi chữ T	21-80 Bút thử điện	21-81 Bút đo hiệu điện thế xe Ô tô	21-82 Bút thử điện điện tử	21-83 Tua vít 2 đầu	21-84 Tua vít bake

21 SATA (tiếp)					RAL 6001 133 mã · Thương hiệu
					
21-85 Tua vít bake cách điện	21-86 Tua vít sao T	21-87 Tua vít dẹp cách điện dòng T	21-88 Tua vít đóng bake	21-89 Tua vít đóng dẹp dòng α, thiết kế xuyên suốt	21-90 Tua vít dẹp dòng T
					
21-91 Cảo 3 chấu	21-92 Cảo chữ C	21-93 Êtô kẹp mâm	21-94 Búa cao su cán gỗ	21-95 Búa cơ khí cán gỗ	21-96 Búa đầu bi tròn
					
21-97 Búa đầu ☐ Nhựa	21-98 Búa tạ cán sợi thủy tinh	21-99 Búa nhỏ đỉnh	21-100 Dũa bán nguyệt - Ô van	21-101 Dũa tròn	21-102 Dũa dẹp mini
					
21-103 Mũi đột	21-104 Dũa tam giác	21-105 Dao cắt ống kim loại	21-106 Cưa tay	21-107 Cưa tay	21-108 Cưa tay

21 SATA (tiếp)					RAL 6001 133 mã · Thương hiệu
					
21-109 Cưa tay	21-110 Cưa tay	21-111 Cưa tay	21-112 Kéo cắt tôn	21-113 Kéo cắt tôn	21-114 Kéo cắt tôn
					
21-115 Kéo cắt tôn	21-116 Kéo cắt tôn	21-117 Kéo cắt tôn	21-118 Kéo cắt tôn	21-119 Kéo cắt tôn	21-120 Kéo cắt tôn
					
21-121 Kéo cắt tôn	21-122 Kéo cắt đa năng	21-123 Kéo dây điện	21-124 Kéo cắt ☐ Inox	21-125 Thước cặp cơ học	21-126 Thước cặp điện tử

21 SATA (tiếp)					RAL 6001 133 mã · Thương hiệu
					
21-127 Hồ so kim Mạ đồng	21-128 Thước dây	21-129 Thước dây chuẩn JIS	21-130 Thước thẳng	21-131 Ê ke	21-132 Hồ đo vạn năng kỹ thuật số Mạ đồng
					
21-133 Hồ đo vạn năng kẹp Mạ đồng					

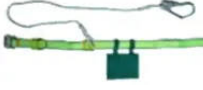
22 STANLEY					RAL 6018 55 mã · Thương hiệu
					
22-01 Kìm điện	22-02 Kìm điện	22-03 Kìm mỏ nhọn	22-04 Kìm mỏ nhọn	22-05 Kìm mỏ nhọn	22-06 Kìm cắt cách điện
					
22-07 Kìm cắt	22-08 Kìm bấm chết	22-09 Kìm bấm chết	22-10 Kìm mở phe thẳng	22-11 Kìm răng 2 lỗ	22-12 Kìm mỏ quạ cao cấp VDE

22 STANLEY (tiếp)						RAL 6018 55 mã · Thương hiệu	
							
22-13 Kim tuốt dây	22-14 Kim tuốt dây	22-15 Kim mỏ quạ cán dày 5 lỗ	22-16 Kim cộng lực	22-17 Kim rút rivet	22-18 Mỏ lết có điều chỉnh		
							
22-19 Mỏ lết có điều chỉnh	22-20 Mỏ lết răng	22-21 Bộ cờ lê vòng miệng	22-22 Bộ cờ lê vòng miệng	22-23 Cờ lê vòng miệng basic	22-24 Đầu tuýp		
							
22-25 Bộ khẩu đuôi 3/8 inch	22-26 Tay vặn tự động chuôi 1/2 inch	22-27 Bộ cây vặn lực giác gấp	22-28 Tua vít bake có từ	22-29 Tua vít dẹp có từ	22-30 Bút thử điện (100V - 500V)		
							
22-31 Dao rọc cáp	22-32 Dao rọc cáp	22-33 Kéo cắt ống ☐ Nhựa	22-34 Kéo cắt tôn mũi cong	22-35 Kéo cắt tôn mũi cong	22-36 Kéo cắt tôn		

22 STANLEY (tiếp)					RAL 6018 55 mã · Thương hiệu
					
22-37 Lưỡi cửa thẳng bi-metal	22-38 Cưa cắt cành (lá liễu)	22-39 Khung cửa sắt	22-40 Búa nhỏ đinh 16oz	22-41 Kéo cắt cành	22-42 Dao cắt ống ■ Mạ đồng
					
22-43 Búa đầu tròn 24oz	22-44 Búa gò	22-45 Búa cao su	22-46 Đục lấy dấu	22-47 Cảo chữ C maxstell	22-48 Êtô có mâm xoay
					
22-49 Xà beng	22-50 Thước cuộn ■ Thép	22-51 Thước dây sợi thủy tinh	22-52 Thước ke vuông	22-53 Thước thủy hộp	22-54 Bật mực + mực
					
22-55 Bộ lăn sơn					

23 ĐỒ BẢO HỘ LAO ĐỘNG					RAL 6027 80 mã · Thương hiệu
					
23-01 Mũ bảo hộ MSA v-guard màu vàng	23-02 Mũ bảo hộ MSA v-guard màu xanh lá	23-03 Mũ bảo hộ proguard HG2-WHG3RS	23-04 Mũ bảo hộ deltaplus GRANITE WIND	23-05 Khẩu trang lọc bụi deltaplus M1200C	23-06 Khẩu trang chống bụi 3M
					
23-07 Khẩu trang lọc bụi 3M	23-08 Khẩu trang Y tế 3M™	23-09 Khẩu trang than hoạt tính lọc bụi có van 3M	23-10 Khẩu trang lọc bụi có van thở 1 chiều 3M	23-11 Mặt nạ phòng độc MSA ADVANTAGE 200LS size M	23-12 Mặt nạ hàn tự động deltaplus BARRIER
					
23-13 Mặt nạ phòng độc nguyên mặt MSA ADVANTAGE 3000	23-14 Mặt nạ thở MSA	23-15 Mặt nạ phòng độc nửa mặt	23-16 Mặt nạ phòng độc nửa mặt, chốt cài nhanh	23-17 Mặt nạ phòng độc nửa mặt	23-18 Mặt nạ phòng độc nửa mặt
					
23-19 Mặt nạ phòng độc cỡ nhỏ	23-20 Phin lọc hơi hỗn hợp MSA 815366 P100	23-21 Phin lọc 3M™ 3301K-100	23-22 Phin lọc bụi 3M™ 2097 P100	23-23 Phin lọc hơi hữu cơ 3M™ 6001	23-24 Tấm lọc bụi 3M 7711

23 ĐỒ BẢO HỘ LAO ĐỘNG (tiếp)					RAL 6027 80 mã · Thương hiệu
					
23-25 Tấm lọc bụi 3M™ 1744C	23-26 Nắp giữ tấm lọc bụi 3M 501	23-27 Nắp giữ tấm lọc 3M™ 1700	23-28 Kính bảo hộ GALERVF	23-29 Kính bảo hộ miloin milofu	23-30 Kính bảo hộ chống hoá chất proguard classix- AF
					
23-31 Kính bảo hộ proguard malaysia	23-32 Kính bảo hộ deltaplus	23-33 Kính bảo hộ 3M™ securefit™	23-34 Kính chống hoá chất 3M™ 1621	23-35 Kính bảo vệ 3M™ tour- guard™ V TGV01-100	23-36 Kính bảo hộ 3M SF302AF20
					
23-37 Chụp tai giảm ồn proguard	23-38 Chụp tai giảm ồn proguard	23-39 Nút tai giảm ồn 29db proguard EP-1363	23-40 Nút tai chống ồn deltaplus Conicfir050	23-41 Nút bịt tai chống ồn 3M™ 1100	23-42 Nút tai chống ồn 340- 4004
					
23-43 Nút tai chống ồn 3M™ 1290	23-44 Găng tay chống cắt deltaplus VENICUT52	23-45 Bao tay chống cắt deltaplus VENICUT5M	23-46 Găng tay chống cắt deltaplus VENICUT42	23-47 Găng tay phủ PU deltaplus VE702PG	23-48 Găng tay phủ PU deltaplus VE702P

23 ĐỒ BẢO HỘ LAO ĐỘNG (tiếp)					RAL 6027 80 mã · Thương hiệu
					
23-49 Găng tay da hàn deltaplus CA615K	23-50 Găng tay đa dụng 3M màu xám	23-51 Găng tay phòng lạnh deltaplus HERCULE VV750	23-52 Găng tay da deltaplus FBN49	23-53 Găng tay chống rung và va đập deltaplus EOS VV900	23-54 Găng tay da hàn proguard PG-119- YLW
					
23-55 Găng tay da hàn proguard KYM/600/1	23-56 Găng tay da hàn proguard ALU/370/SF- PANOX	23-57 Găng tay chống hoá chất excia CT135	23-58 Găng tay nitrile excia 9500	23-59 Giày bảo hộ deltaplus	23-60 Giày bảo hộ deltaplus
					
23-61 Giày bảo hộ deltaplus miami SIP	23-62 Ủng cao su đế R219MSTC ■ Thép	23-63 Dây an toàn toàn thân và dây treo giảm sóc 1	23-64 Dây an toàn đai bụng adela H227	23-65 Dây an toàn đai bụng adela	23-66 Dây an toàn đai bụng H32
					
23-67 Dây khoá trượt H8621	23-68 Cuộn dây hãm tự động adela RFA	23-69 Cuộn dây cáp hãm tự động đôi 1.8m MSA 6311-00AUE	23-70 Cuộn dây cáp hãm tự động MSA V- TEC	23-71 Thiết bị rửa mắt khẩn cấp proguard	23-72 Bộ tời 3 chân adela RT025

23 ĐỒ BẢO HỘ LAO ĐỘNG (tiếp)

RAL 6027
80 mã · Thương hiệu

					
23-73 Bộ quần áo mưa 2 lớp	23-74 Quần áo chống hoá chất deltaplus DT117	23-75 Thiết bị rửa mắt khẩn cấp proguard PG 5050SS	23-76 Máy đo đa khí MSA ALTAIR 4XR (LEL, O2, CO, H2S)	23-77 Máy đo đơn khí O2 MSA ALTAIR	23-78 Máy đo đơn khí H2S MSA ALTAIR
					
23-79 Vali đựng SCBA MSA 10126797	23-80 Bình dưỡng khí SCBA MSA 10162332				

24 SKC

RAL 6032
9 mã · Thương hiệu

					
24-01 Bộ taro bàn ren 40 chi tiết SKC M3-M12	24-02 Bộ 3 cây taro tay hệ met	24-03 Bộ 3 cây taro tay hệ inch UNC	24-04 Bộ 2 cây taro ống hệ inch BSPT	24-05 Tay quay mũi taro	24-06 Tay quay bàn ren
					
24-07 Tay quay tự động	24-08 Bộ lấy ốc gãy	24-09 Bàn ren hệ met			

25 FCT					RAL 7035 43 mã · Thương hiệu
					
25-01 Mũi khoan thông dụng dòng SSD	25-02 Mũi khoan thông dụng phủ tin dòng SSDG	25-03 Mũi khoan thông dụng dòng F1-SD	25-04 Mũi khoan loại dài dòng F1-LD	25-05 Mũi khoan loại dài dòng LSD	25-06 Mũi khoan phủ tin chuyên dùng cho dòng GSD ☐ Inox
					
25-07 Mũi khoan dòng PJD	25-08 Mũi khoan dòng PSD	25-09 Mũi khoan chuỗi côn đường kính mũi lớn dòng TSD	25-10 Mũi khoan tâm dòng c- drill	25-11 Mũi taro thẳng F1-PO	25-12 Mũi taro thẳng HT PM- X
					
25-13 Mũi taro thẳng phủ tin F1-PO-G	25-14 Mũi taro thẳng hệ met MPO	25-15 Mũi taro thẳng CST-OX	25-16 Mũi taro ren ống PM PT-X	25-17 Mũi taro xoắn PM F1- SPG	25-18 Mũi taro xoắn MSP
					
25-19 Mũi taro xoắn hệ met F1-SP	25-20 Mũi taro xoắn hệ inch F1-SP	25-21 Mũi taro xoắn F1SPG	25-22 Mũi doa máy dòng SMCR	25-23 Mũi doa tay dòng HR	25-24 Dao phay phá dòng FRE

25 FCT (tiếp)					RAL 7035 43 mã · Thương hiệu
					
25-25 Dao phay phá chuyên dùng cho dòng GTRE ☐ Inox	25-26 Dao phay cầu chuyên dùng dòng GMB GMRB ☐ Inox	25-27 Dao phay cầu dòng GHB	25-28 Dao phay ngón dòng SSE-2	25-29 Dao phay Nhôm-Gase 3	25-30 Dao phay nhôm gasel- 3
					
25-31 Dao phay loại cổ nhỏ DMHR-2	25-32 Dao phay GMHDL-6	25-33 Dao phay GMHD-6	25-34 Dao phay GHSE-2	25-35 Dao phay GHSE-4	25-36 Dao phay GMSR4
					
25-37 Dao phay GMSE2	25-38 Dao phay GMSEL2	25-39 Dao phay GVSEM4	25-40 Dao phay GTSE4	25-41 Dao phay GVSE4	25-42 Dao phay GMSR2
					
25-43 Dao phay GMSE4					

26 NACHI				RAL 7016 4 mã · Thương hiệu
				
26-01 Mũi khoan nachi list 500	26-02 Mũi khoan nachi list 6520	26-03 Mũi khoan nachi list 602	26-04 Mũi khoan nachi list 550	